

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

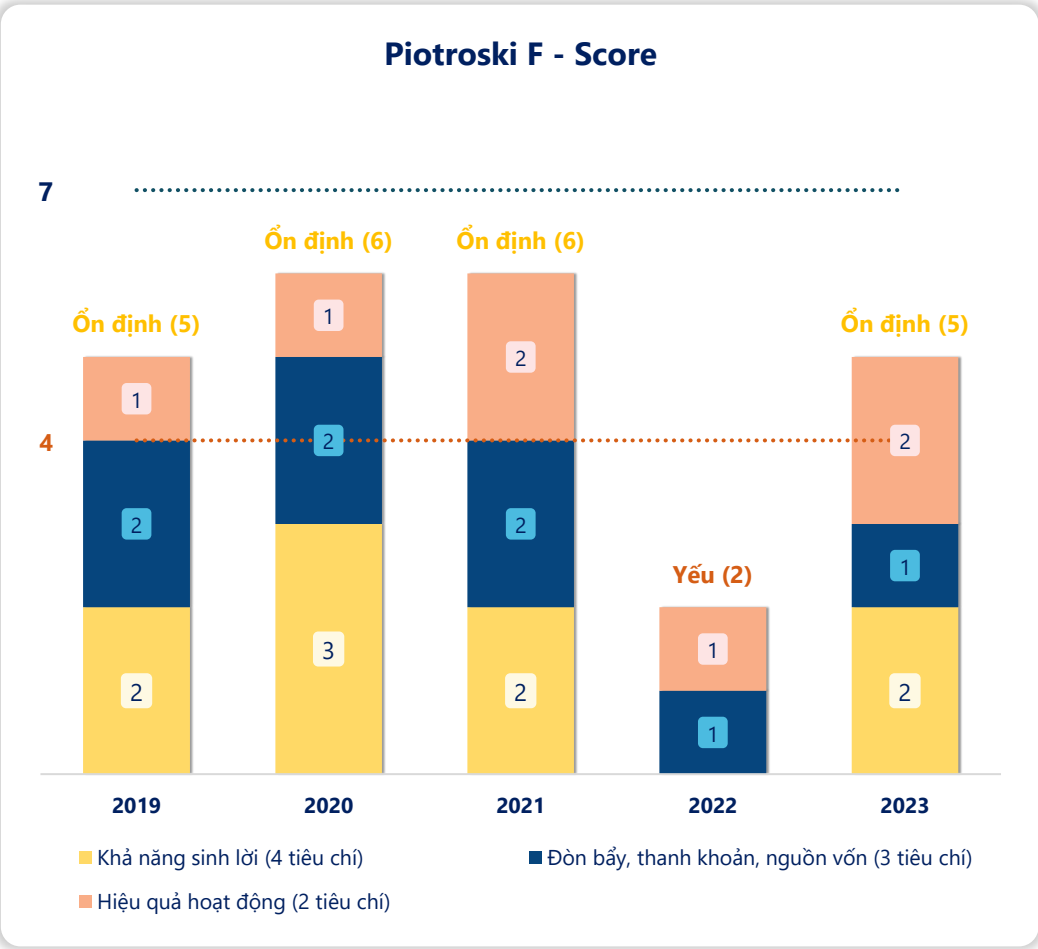
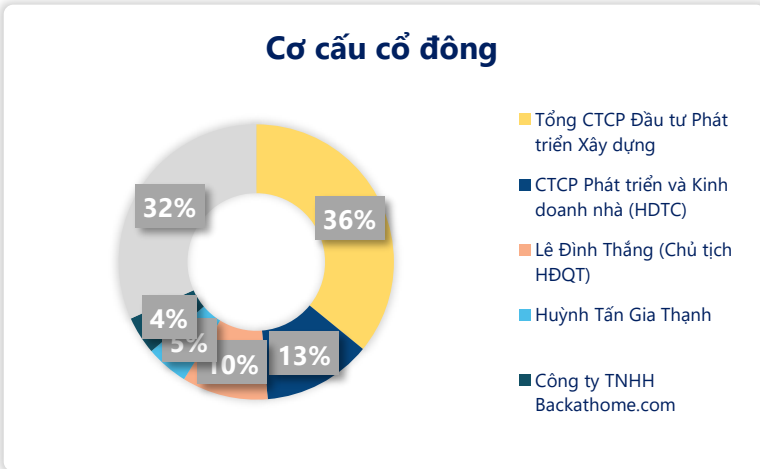
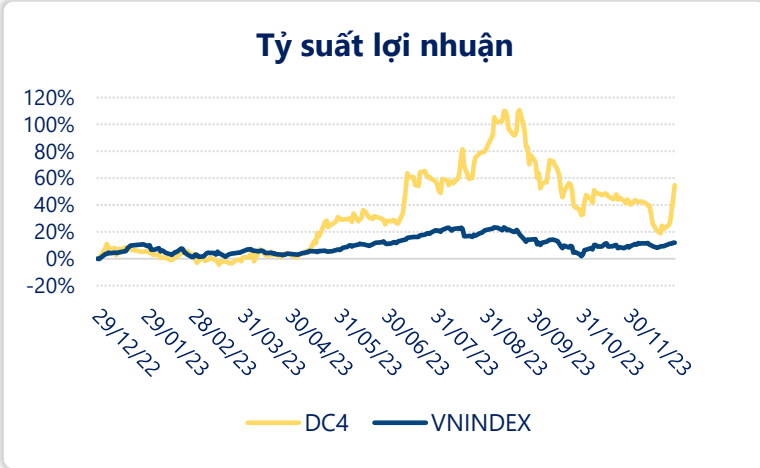
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	1.5%	22.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
578	YoY
tỷ VNĐ	▲ 314
	▲ 119%

LN sau thuế	2023
107	YoY
tỷ VNĐ	▲ 109
	▲ 5312%

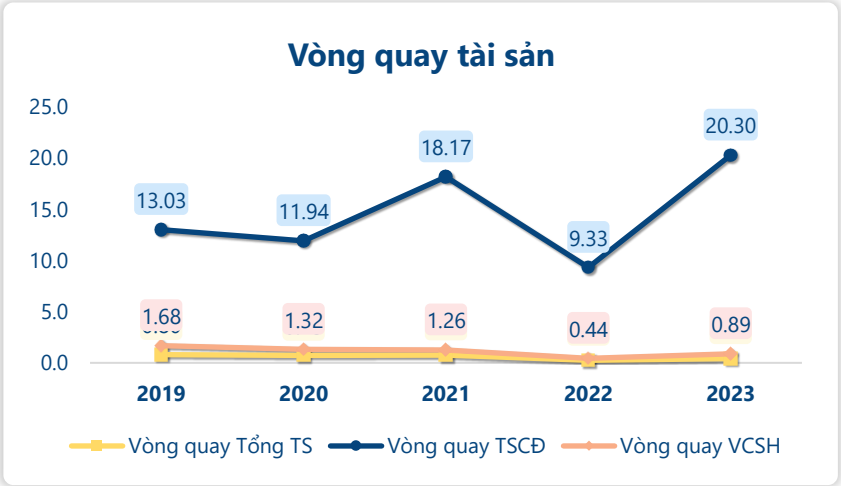
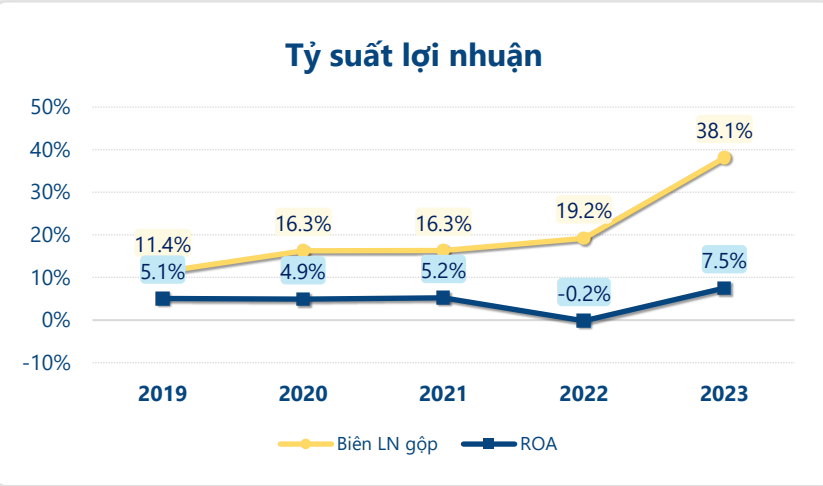
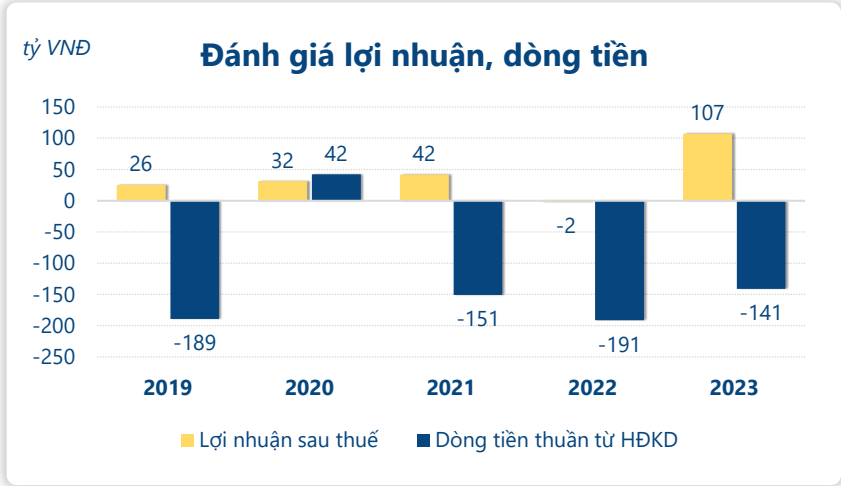


Năm **2023**, F-Score của **DC4** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

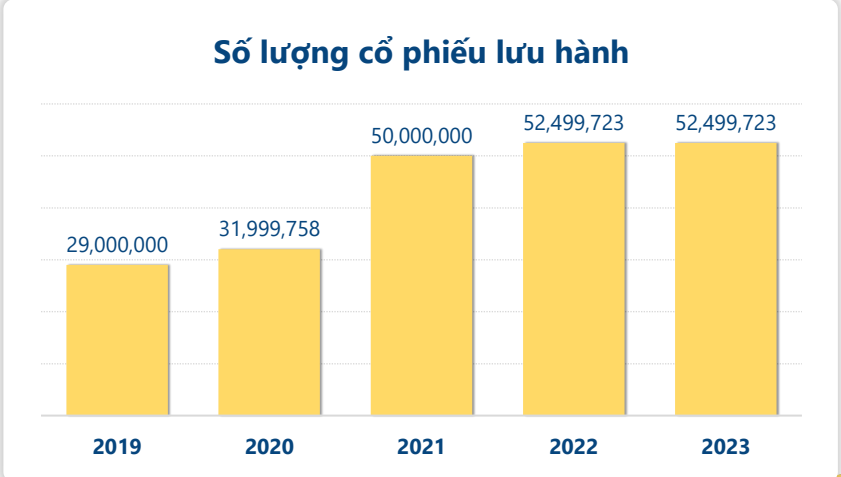
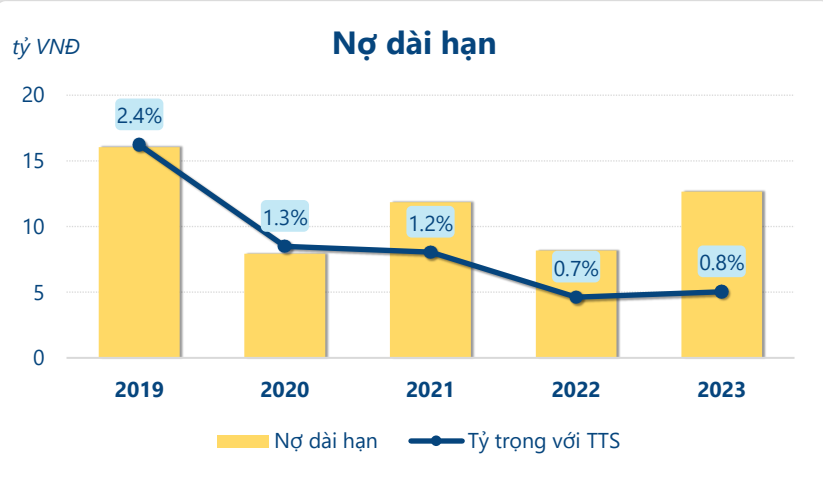
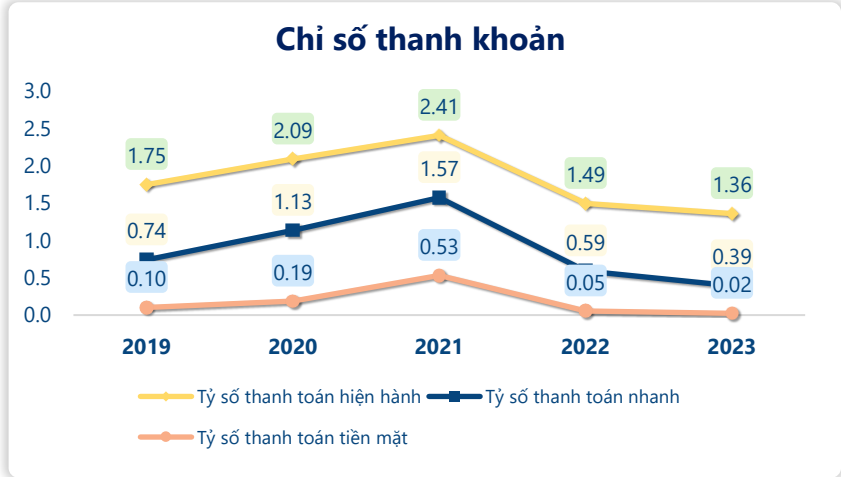
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DC4**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,664</b>	<b>1,178</b>	<b>41.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,295</b>	<b>858</b>	<b>50.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.5	31.5	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.41	0.91	384%
Phải thu ngắn hạn	338	299	13.3%
Hàng tồn kho	923	518	78.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.40	9.01	-17.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>369</b>	<b>319</b>	<b>15.6%</b>
Phải thu dài hạn	3.46	3.46	0.0%
Tài sản cố định	31.3	25.7	21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	226	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.8	16.7	293%
Lợi thế thương mại	40.4	47.2	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>967</b>	<b>583</b>	<b>66.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>955</b>	<b>574</b>	<b>66.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	175	78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	197	-7.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.5</b>	<b>8.17</b>	<b>52.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.06	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>697</b>	<b>595</b>	<b>17.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>697</b>	<b>595</b>	<b>17.1%</b>
Vốn điều lệ	525	525	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>466</b>	<b>614</b>	<b>264</b>	<b>578</b>
Giá vốn hàng bán	359	390	514	213	358
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.0</b>	<b>75.9</b>	<b>100</b>	<b>50.7</b>	<b>220</b>
Doanh thu HĐTC	1.35	0.90	1.19	2.31	0.99
Chi phí TC	3.37	4.74	3.43	10.2	16.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.46</b>	<b>4.74</b>	<b>3.43</b>	<b>4.09</b>	<b>16.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.63	5.37	6.83	8.58	1.49
Chi phí QLDN	12.1	28.7	34.1	34.3	61.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.2</b>	<b>37.9</b>	<b>57.1</b>	<b>-0.12</b>	<b>142</b>
Lợi nhuận khác	1.96	-0.18	-1.64	1.76	2.35
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.2</b>	<b>37.8</b>	<b>55.4</b>	<b>1.63</b>	<b>145</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.6</b>	<b>32.2</b>	<b>42.5</b>	<b>-2.05</b>	<b>107</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.6</b>	<b>31.6</b>	<b>41.9</b>	<b>-1.85</b>	<b>107</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-189	42.4	-151	-191	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.62	8.69	-0.81	0.65	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	209	-36.6	301	27.1	142
Tiền đầu kỳ	15.1	31.0	45.6	195	31.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.0</b>	<b>14.6</b>	<b>150</b>	<b>-164</b>	<b>-9.02</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.0	45.6	195	31.5	22.5